Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0303576603	ngày 31 tháng 8 năm 2017
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày ngày 31 tháng 8 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.	
Hội đồng Quản trị	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Hồ Hùng Anh	Phó chủ tịch (đến ngày 12 tháng 4 năm 2018)
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Ông Lars Kjaer	Thành viên
	Ông Dominic Edward Salter Price	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Dr Nguyễn Đăng Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Seokhee Won	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)
Người đại diện theo pháp luật	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**13.162.975**	**15.144.937**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**4.391.061**	**7.417.111**
Tiền	111		514.198	320.723
Các khoản tương đương tiền	112		3.876.863	7.096.388
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**12**	**1.153.648**	**640.069**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.153.648	640.069
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**6**	**2.108.580**	**2.247.100**
Phải thu khách hàng	131		1.012.727	1.221.821
Trả trước cho người bán	132		329.559	277.698
Phải thu ngắn hạn khác	136		876.085	864.228
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(109.791)	(116.647)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**4.908.140**	**4.333.097**
Hàng tồn kho	141		4.920.140	4.347.552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.000)	(14.455)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**601.546**	**507.560**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		123.465	87.233
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		451.896	389.953
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.185	30.374

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**48.645.033**	**48.383.585**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**6**	**1.449.784**	**1.453.961**
Phải thu về cho vay dài hạn	215		96.400	96.400
Phải thu dài hạn khác	216		1.353.384	1.357.561
Tài sản cố định	**220**		**29.273.029**	**29.829.534**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	23.401.740	23.768.050
Nguyên giá	*222*		*30.011.869*	*29.897.094*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(6.610.129)*	*(6.129.044)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	1.122	4.487
Nguyên giá	*225*		*67.300*	*67.300*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(66.178)*	*(62.813)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	5.870.167	6.056.997
Nguyên giá	*228*		*8.065.452*	*8.112.958*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.195.285)*	*(2.055.961)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**11**	**2.182.796**	**1.838.001**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.182.796	1.838.001
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**11.859.535**	**11.338.355**
Đầu tư vào công ty liên kết	252		11.838.699	11.321.627
Đầu tư vào các công ty khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.710)	(4.918)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.900	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.879.889**	**3.923.734**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.011.891	2.990.882
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		264.097	300.831
Lợi thế thương mại	269	14	603.901	632.021
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**61.808.008**	**63.528.522**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**42.228.075**	**43.303.327**
Nợ ngắn hạn	**310**		**14.564.688**	**15.532.987**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.386.543	2.105.255
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		217.603	240.945
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	15	330.834	384.958
Phải trả nhân viên	314		51.262	25
Chi phí phải trả	315	16	2.320.447	2.801.126
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	285.013	803.374
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	8.942.030	9.166.273
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.956	31.031
Vay và nợ dài hạn	**330**		**27.663.387**	**27.770.340**
Phải trả người bán dài hạn	331		34.358	78.525
Phải trả dài hạn khác	337	17	29.019	26.728
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	25.655.385	25.630.003
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.434.187	1.461.389
Dự phòng phải trả dài hạn	342		510.438	573.695

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**19.579.933**	**20.225.195**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**19.579.933**	**20.225.195**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	11.573.740	11.573.740
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	6.855.539	6.855.539
Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	(9.426.958)	(9.426.958)
Cổ phiếu quỹ	415		(6.518.087)	(6.518.087)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.835	2.431
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.361.390	12.350.048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	*421a*		*12.350.048*	*7.015.545*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*11.342*	*5.334.503*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	20	4.731.474	5.388.482
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**61.808.008**	**63.528.522**

Ngày 24 tháng 4 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyen Dang Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Tổng doanh thu	**01**	**23**	**8.631.085**	**8.837.248**
Các khoản giảm trừ	**02**	**23**	**357.092**	**297.383**
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	**10**	**23**	**8.273.993**	**8.539.865**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**5.512.483**	**6.070.243**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	**20**		**2.761.510**	**2.469.622**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	86.268	134.160
Chi phí tài chính	22	26	781.390	922.609
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*757.229*	*891.943*
Lãi từ các công ty liên kết	24	27	517.072	325.137
Chi phí bán hàng	25		956.899	1.214.391
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		452.325	437.194
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**1.174.236**	**354.725**
Thu nhập khác	31	28	7.664	3.255
Chi phí khác	32	29	9.870	6.595
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(2.206)**	**(3.340)**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.172.030**	**351.385**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**		**140.021**	**123.552**
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	**52**		**9.532**	**(34.996)**
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**1.022.477**	**262.829**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	**60**		**1.022.477**	**262.829**
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		816.068	237.043
Cổ đông không kiểm soát	62		206.409	25.786
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	30	779	206

Ngày 24 tháng 4 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
(phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.172.030**	**351.385**
Điều chỉnh cho				
Khấu hao và phân bổ	02		660.515	639.410
Các khoản dự phòng	03		15.355	1.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		8.146	2.614
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(591.927)	(438.804)
Chi phí lãi vay và chi phí khác	06		757.229	891.943
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**2.021.348**	**1.447.625**
Giảm/(tăng) các khoản phải thu và tài sản khác	09		113.658	(28.352)
Tăng hàng tồn kho	10		(578.717)	(495.322)
Giảm các khoản phải trả và nợ khác	11		(52.423)	(1.727.260)
(Tăng)/giảm khoản trả trước	12		(26.860)	38.139
			1.477.006	**(765.170)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(756.497)	(583.210)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(154.414)	(229.735)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(75)	(16)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**566.020**	**(1.578.131)**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
(phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(676.166)	(525.531)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		4.117	1.257
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng	23		(1.026.562)	(2.031.224)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng	24		507.083	1.996.400
Chi tiền đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác	25		(1.612.925)	-
Tiền thu hồi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào công ty con	26		379.584	-
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27		66.162	113.060
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(2.358.707)**	**(446.038)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
(phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ vay	33		4.574.235	6.104.956
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.814.894)	(7.727.830)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.939)	(3.858)
Tiền chi trả cổ tức	36		(989.663)	(2.449.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**(1.233.261)**	**(4.075.930)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(3.025.948)**	**(6.100.099)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7.417.111**	**13.148.938**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(102)**	**(1.125)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**4.391.061**	**7.047.714**

Ngày 24 tháng 4 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0303576603 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

(a) Công ty con

(i) Công ty con trực tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 31/3/2018	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 1/1/2018
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings ("MCH")	Tư vấn quản lý	85,7%	85,7%
2	Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan ("MH")	Tư vấn quản lý	99,9%	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science ("MNS") (i)	Tư vấn quản lý	80,8%	82,4%

(ii) Công ty con gián tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 31/3/2018	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 1/1/2018
1	Công ty TNHH Masan Brewery ("MB")	Tư vấn quản lý	57,1%	57,1%
2	Công ty TNHH Masan Master Brewer ("MMBr")	Kinh doanh bia và nước giải khát	57,1%	57,1%
3	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery PY ("MBPY")	Sản xuất bia và nước giải khát	57,1%	57,1%
4	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery HG ("MBHG")	Sản xuất bia và nước giải khát	57,1%	57,1%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 31/3/2018	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 1/1/2018
5	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution ("MBD")	Kinh doanh bia và nước giải khát	57,1%	57,1%
6	Công ty TNHH Masan Brewery MB ("MBMB") (iii)	Kinh doanh bia và nước giải khát	57,1%	-
7	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan ("MSC")	Kinh doanh và phân phối	82,4%	82,4%
8	Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH")	Kinh doanh và phân phối	82,4%	82,4%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan ("MSF")	Kinh doanh và phân phối	82,4%	82,4%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan ("MSI")	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	82,4%	82,4%
11	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF")	Sản xuất gia vị	82,4%	82,4%
12	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD ("MHD")	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	82,4%	82,4%
13	Công ty Cổ phần Ma San PQ ("MPQ")	Sản xuất gia vị	82,4%	82,4%
14	Công ty TNHH Một Thành Viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ")	Sản xuất gia vị	82,4%	82,4%
15	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("VCF") (ii)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	81,1%	56,4%
16	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN ("CDN")	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	69,0%	47,9%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 31/3/2018	1/1/2018
17	Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC")	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	72,9%	72,9%
18	Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha ("KRP")	Sản xuất đồ uống	72,9%	72,9%
19	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage ("MSB")	Kinh doanh và phân phối nước giải khát	82,4%	82,4%
20	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB ("MMB")	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	82,4%	82,4%
21	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG ("MHG")	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	82,4%	82,4%
22	Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn ("SNF")	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	82,4%	82,4%
23	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW")	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	54,2%	54,2%
24	Công ty TNHH Mapleleaf ("MPL")	Tư vấn quản lý	99,9%	99,9%
25	Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Masan ("MSR")	Tư vấn quản lý	96,0%	96,0%
26	Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	Tư vấn quản lý	96,0%	96,0%
27	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	Tư vấn quản lý	96,0%	96,0%
28	Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo ("NPM")	Khai thác và chế biến quặng	96,0%	96,0%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 31/3/2018	1/1/2018
29	Công ty TNHH tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck LLC ("NP - HC Starck")	Chế biến kim loại màu và kim loại qúy hiếm (tungsten)	49,0%	49,0%
30	Công ty TNHH MNS Feed ("MNS Feed")	Đạm động vật	80,8%	82,4%
31	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("ANCO")	Đạm động vật	80,8%	82,4%
32	Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế ("ANCO Vĩnh Long")	Đạm động vật	80,8%	82,4%
33	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định ("ANCO Bình Định")	Đạm động vật	80,8%	82,4%
34	Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên ("ANCO Thái Nguyên")	Đạm động vật	80,8%	82,4%
35	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang ("ANCO Tiền Giang")	Đạm động vật	80,8%	82,4%
36	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An ("ANCO Nghệ An")	Đạm động vật	80,8%	82,4%
37	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang ("ANCO Hậu Giang")	Đạm động vật	80,8%	82,4%
38	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	Đạm động vật	80,8%	82,4%
39	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A)) (MNS Farm Nghe An)	Chăn nuôi lợn	80,8%	82,4%
40	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	Chăn nuôi lợn	80,8%	82.4%
41	Công Ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	Chế biến thịt	80,8%	82.4%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 31/3/2018	1/1/2018
42	Công Ty TNHH MNS Meat Hà Nam ("MNS Meat Ha Nam")	Chế biến thịt	80,8%	82.4%
43	Công ty Cổ Phần Việt-Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc ("Proconco")	Đạm động vật	60,7%	61,9%
44	Công ty TNHH Một thành viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ")	Đạm động vật	60,7%	61,9%
45	Công ty TNHH Một thành viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định")	Đạm động vật	60,7%	61,9%
46	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên ("Proconco Hưng Yên")	Đạm động vật	60,7%	61,9%

(i) Trong tháng 1 năm 2018, Công ty đã chuyển nhượng 0,80% lợi ích trong MNS cho PENM III Germany Gmbh & Co. Kg.

Từ tháng 2 đến tháng 3 năm 2018, Công ty cũng đã chuyển nhượng 0,76% cổ phần trong MNS cho cổ đông không kiểm soát.

Các giao dịch này dẫn đến lợi ích của Công ty trong MNS giảm từ 82,4% xuống 80,8%.

(ii) Trong tháng 2 năm 2018, MSB, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty đã mua thêm 7.982.361 cổ phiếu của VCF. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VCF tang từ 68,5% lên 98,5% và vốn chủ sở hữu của Công ty trong VCF tăng từ 56,4% lên 81,1%.

(iii) Công ty TNHH Masan Brewery MB được thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2018 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901930406 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Công ty TNHH Masan Brewery MB được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH và MB.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam ngoại trừ MTH, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi công ty thông qua MCH và MSC, được thành lập tại Thái Lan.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con.

(b) Công ty liên kết

(i) Công ty liên kết trực tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn điều lệ tại 31/3/2018	Phần trăm vốn điều lệ tại 1/1/2018
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (*)	Ngân hàng	20.0%	20.0%

(*) Xem thuyết minh 12(a).

(ii) Công ty liên kết gián tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 31/3/2018	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 1/1/2018
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	Sản xuất và mua bán thực phẩm	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	Sản xuất bao bì	25,0%	25,0%
4	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")	Đạm động vật	25,0%	25,0%
5	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai ("ĐN Manu")	Đạm động vật	21,3%	21,3%
6	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm	24,9%	24,9%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết gián tiếp phản ánh tỷ lệ thực tế các lợi ích kinh tế của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong công ty liên kết.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng triệu VND làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công

ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ của công ty liên kết theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI")

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản.

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	15 - 20 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trong vòng 5 năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm đến 20 năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 20 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 37 năm.

(vi) Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác mỏ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

Theo Nghị định 158/2016/ND-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 ("Nghị định 158/2016") có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") đã hướng dẫn về phương pháp quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017, thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định 158/2016. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn chưa có giá tính thuế tài nguyên có hiệu lực áp dụng cho quặng đa kim đặc thù của công ty con của Công ty, do đó chưa đủ cơ sở tin cậy để thực hiện các ước tính kế toán.

(vii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được khi mua công ty con được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được khi hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 9 đến 30 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành "máy móc và thiết bị" và "tài sản khai khoáng" trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng

Căn cứ hướng dẫn tại công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần "Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ").

Chi phí bốc dỡ đất đá chờ kết chuyển

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bốc dỡ lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bốc dỡ đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bốc dỡ đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bốc dỡ đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bốc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bốc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bốc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bốc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bốc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bốc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bốc dỡ đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bốc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(ii) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 đến 50 năm.

(iv) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(v) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(vi) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác mỏ

Theo Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010 ("Luật khoáng sản") có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước phí cấp quyền khai thác mỏ. Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản để tính phí cấp quyền khai thác theo Nghị định 158/2016 như đề cập tại Thuyết minh 3(i)(vi).

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và

theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(r) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi

nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm cổ tức, lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí duy trì khoản vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

(t) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

4. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh

Tập đoàn có ba (3) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Chuỗi giá trị thịt: chăn nuôi lợn, chế biến thịt, sản xuất đạm động vật và thực phẩm; và bán lẻ
- Khác: khai thác mỏ và chế biến, dịch vụ tài chính

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Thực phẩm và đồ uống		Chuỗi giá trị thịt		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	3.585.885	2.010.834	3.201.063	5.353.142	1.487.045	1.175.889	8.273.993	8.539.865
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.685.397	814.992	551.021	1.278.969	525.092	375.661	2.761.510	2.469.622
Kết quả kinh doanh của bộ phận	663.263	9.440	96.730	377.389	697.088	381.036	1.457.081	767.865
Chi phí không phân bổ							(434.604)	(505.036)
Lợi nhuận thuần							1.022.477	262.829

Trong bộ phận Kinh doanh khác, Doanh thu và Lợi nhuận gộp của bộ phận đến từ các hoạt động Khai thác mỏ và Chế biến khoáng sản. Ngoài các hoạt động Khai thác mỏ và Chế biến khoáng sản, Kết quả kinh doanh của bộ phận Kinh doanh khác bao gồm thu nhập Dịch vụ Tài chính đến từ phần lãi được chia của Techcombank, như trình bày trong Thuyết minh 12.

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Thực phẩm và đồ uống		Chuỗi giá trị thịt		Khác		Tổng	
	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Tài sản của bộ phận	12.064.883	13.520.910	13.265.301	13.997.847	35.143.147	34.865.084	60.473.331	62.383.841
Tài sản không phân bổ							1.334.677	1.144.681
Tổng tài sản							61.808.008	63.528.522
Nợ phải trả của bộ phận	6.005.335	6.537.706	5.725.962	6.093.569	13.592.202	14.005.091	25.323.499	26.636.366
Nợ phải không phân bổ							16.904.576	16.666.961
Tổng nợ phải trả							42.228.075	43.303.327

	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Chi tiêu vốn	71.219	165.082	278.561	191.121	326.386	169.161	676.166	525.364
Chi tiêu vốn không phân bổ							-	167
Chi phí khấu hao	146.414	141.545	69.832	63.716	276.613	268.033	492.859	473.294
Chi phí khấu hao không phân bổ							338	698
Chi phí phân bổ	75.238	75.932	106.747	110.184	50.661	47.945	232.646	234.061
Chi phí phân bổ không phân bổ							11.333	11.982

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Tiền mặt	8.164	2.406
Tiền gửi ngân hàng	500.571	313.283
Tiền đang chuyển	5.463	5.034
Các khoản tương đương tiền	3.876.863	7.096.388
	4.391.061	7.417.111

6. Các khoản phải thu

Phải thu khác bao gồm:

	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Phải thu từ cho vay – dài hạn		
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*)	96.400	96.400
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu các khoản bồi thường được hoàn	641.508	635.371
Lãi trích trước phải thu từ các khoản tiền gửi	20.904	17.112
Tạm ứng	4.723	3.803
Ký quỹ ngắn hạn	30.991	31.927
Phải thu từ các dịch vụ (**)	142.244	142.244
Phải thu khác	35.715	33.771
	876.085	864.228

	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ dài hạn	45.067	37.694
Các khoản phải thu dài hạn khác từ hoạt động đầu tư cho vay	1.579	34
Phải thu dài hạn khác (***)	1.306.738	1.319.833
	1.353.384	1.357.561

(*) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn, là kết quả từ hoạt động quản lý dòng tiền của Tập đoàn nhằm tối đa hóa thu nhập tài chính từ các tài sản có tính thanh khoản cao.

(**) Khoản phải thu 142 tỷ VND từ Công ty Cổ phần Masan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

(***) Phải thu khác phản ánh khoản phải thu từ Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thương, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản này sẽ được cấn trừ với phí thuê đất hàng năm.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	116.647	41.208
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(6.856)	-
Số dư cuối kỳ	109.791	41.208

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	728.509	489.062
Nguyên vật liệu	1.869.551	1.975.130
Công cụ và dụng cụ	682.686	716.875
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	172.219	153.612
Thành phẩm	1.350.541	876.484
Hàng hóa	10.682	11.802
Hàng gửi đi bán	105.952	124.587
	4.920.140	4.347.552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.000)	(14.455)
	4.908.140	4.333.097

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	14.455	27.165
Tăng dự phòng trong kỳ	6.257	1.003
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(6.129)	(9.803)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(2.583)	(249)
Số dư cuối kỳ	12.000	18.116

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND	Tài nguyên mỏ khoáng sản Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	7.099.623	5.026.292	84.191	140.658	17.429.923	116.407	29.897.094
Tăng trong kỳ	3.225	-	-	1.039	5.753	902	10.919
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	34.679	-	-	1.476	77.238	-	113.393
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	(71)	-	(71)
Thanh lý	-	-	-	(132)	(1.985)	(7.349)	(9.466)
Số dư cuối kỳ	7.137.527	5.026.292	84.191	143.041	17.510.858	109.960	30.011.869
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	1.078.138	717.188	46.953	79.406	4.154.155	53.204	6.129.044
Khấu hao trong kỳ	107.941	49.180	2.926	3.979	320.594	5.212	489.832
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	(43)	-	(43)
Thanh lý	-	-	-	(132)	(1.919)	(6.653)	(8.704)
Phân loại lại	-	(1)	-	29	3	(31)	-
Số dư cuối kỳ	1.186.079	766.367	49.879	83.282	4.472.790	51.732	6.610.129
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	6.021.485	4.309.104	37.238	61.252	13.275.768	63.203	23.768.050
Số dư cuối kỳ	5.951.448	4.259.925	34.312	59.759	13.038.068	58.228	23.401.740

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	62.813
Khấu hao trong kỳ	3.365
Số dư cuối kỳ	66.178
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	4.487
Số dư cuối kỳ	1.122

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Nhãn hiệu Triệu VND	Mối quan hệ khách hàng Triệu VND	Nguồn nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác khoáng sản Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	387.234	449.602	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	117.945	8.112.958
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.070)	-	-	-	-	-	-	(1.070)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(46.436)	(46.436)
Số dư cuối kỳ	387.234	448.532	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	71.509	8.065.452
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	46.113	153.008	611.289	714.788	51.463	97.019	368.382	13.899	2.055.961
Khấu trừ trong kỳ	2.793	14.217	37.850	35.959	5.484	7.638	34.536	1.089	139.566
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(242)	-	-	-	-	-	-	(242)
Số dư cuối kỳ	48.906	166.983	649.139	750.747	56.947	104.657	402.918	14.988	2.195.285
Giá trị còn lại									
Số dư đầu kỳ	341.121	296.594	1.802.170	2.359.426	361.235	491.354	301.051	104.046	6.056.997
Số dư cuối kỳ	338.328	281.549	1.764.320	2.323.467	355.751	483.716	266.515	56.521	5.870.167

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.838.001	2.356.227
Tăng trong kỳ	487.863	2.016.953
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(113.393)	(2.333.864)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(121.156)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(29.675)	(68.100)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(11.319)
Xóa sổ	-	(740)
Số dư cuối kỳ	2.182.796	1.838.001

12. Các khoản đầu tư tài chính

	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (a)	11.838.699	11.321.627
Đầu tư dài hạn khác (c)	21.646	21.646
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (d)	5.900	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(6.710)	(4.918)
	11.859.535	11.338.355
Đầu tư tài chính ngắn hạn (b)	1.153.648	640.069

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/3/2018					1/1/2018				
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (*)	20,0%	20,0%	9.427.211	-	(*****)	20,0%	20,0%	8.910.399	-	(*****)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex") (**)	32,8%	32,8%	249.392	-	(*****)	32,8%	32,8%	249.392	-	(*****)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát") (***)	25,0%	25,0%	9.411	-	(*****)	25,0%	25,0%	9.719	-	(*****)
Công ty Cổ phần Chế biên Súc sản Long Bình ("Abattoir") (***)	25,0%	25,0%	7.820	-	(*****)	25,0%	25,0%	7.252	-	(*****)
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai ("ĐN Manu") (***)	21,3%	21,3%	9.375	-	(*****)	21,3%	21,3%	9.375	-	(*****)
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan") (****)	24,9%	24,9%	2.135.490	-	(*****)	24,9%	24,9%	2.135.490	-	(*****)
			11.838.699	-	(*****)			11.321.627	-	(*****)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Abattoir Triệu VND	ĐN Manu Triệu VND	Vissan Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	8.910.399	249.392	9.719	7.252	9.375	2.135.490	11.321.627
Chia lợi nhuận sau khi mua lại của công ty liên kết trong kỳ	516.812	-	(308)	568	-	-	517.072
Số dư cuối kỳ	9.427.211	249.392	9.411	7.820	9.375	2.135.490	11.838.699

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 tỷ lệ lợi ích kinh tế của Tập đoàn trong Techcombank là 25,2% (1/1/2018: 25,2%) và tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ của Tập đoàn là 20,0% (1/1/2018: 20,2%). Tháng 12 năm 2017, Tập đoàn đã ký một hợp đồng kỳ hạn để bán 2.400.000 trái phiếu chuyển đổi (tương đương với 17.539.920 cổ phiếu sau khi chuyển đổi). Giao dịch này sẽ được thực hiện tùy thuộc vào các điều khoản trong hợp đồng.

(**) MSC nắm giữ 32,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cholimex.

(***) Proconco nắm giữ 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Thuận Phát, 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Abattoir và 21,3% lợi ích vốn chủ sở hữu của ĐN Manu.

(****) ANCO nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.

(*****) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này.

(b) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch và các khoản đầu tư tài chính được tính lãi hàng kỳ.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	31/12/2017					1/1/2017				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ	5,4%	5,4%	21.646	(6.710)	(*)	5,4%	5,4%	21.646	(4.918)	(*)

(*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Chi phí trước hoạt động Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trục in, công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế thương mại từ vốn hóa Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.238.694	4.094	413.718	1.081.306	112.274	25.076	115.720	2.990.882
Tăng trong kỳ	46.374	-	218	-	4.081	-	2.700	53.373
Chuyển từ phải thu dài hạn	-	-	-	13.092	-	-	-	13.092
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	28	-	-	28
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	828	-	-	828
Chuyển (sang)/từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	(126)	-	5.319	-	24.482	29.675
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	300	-	-	300
Phân bổ trong kỳ	(18.186)	(2.698)	(2.200)	(17.239)	(18.619)	(785)	(16.567)	(76.294)
Chênh lệch do quy đổi tỷ giá	-	-		-	27	-	-	27
Thanh lý	-	-	-	-	(20)	-	-	(20)
Phân loại lại	-	-	(1)	-	1.039	-	(1.038)	-
Số dư cuối kỳ	1.266.882	1.396	411.609	1.077.159	105.257	24.291	125.297	3.011.891

14. Lợi thế thương mại

	Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.115.851
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	483.830
Khấu hao trong kỳ	28.120
Số dư cuối kỳ	511.950
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	632.021
Số dư cuối kỳ	603.901

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	208.409	223.576
Thuế giá trị gia tăng	45.974	75.201
Thuế thu nhập cá nhân	51.948	51.214
Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.042	28.963
Các loại thuế khác	4.461	6.004
	330.834	384.958

16. Chi phí phải trả

	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Lãi vay phải trả	544.084	575.153
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	612.126	832.210
Chiết khấu hàng bán	273.184	445.458
Chi phí vận chuyển	94.379	83.625
Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua	142.836	19.961
Phải trả cho xây dựng công trình	66.140	73.915
Phí tư vấn	5.980	5.356
Thưởng và lương tháng 13	106.225	254.661
Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường	47.076	40.237
Thuế và lệ phí tài nguyên thiên nhiên	54.111	145.840
Khác	374.306	324.710
	2.320.447	2.801.126

17. Phải trả khác

	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	24.563	16.485
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	2.416	5.352
Cổ tức phải trả	4.555	559.400
Khác	253.479	222.137
	285.013	803.374
Phải trả dài hạn khác		
Phải trả dài hạn	2.002	2.002
Tiền ký quỹ dài hạn	27.017	24.726
	29.019	26.728

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Vay ngắn hạn	7.036.076	7.273.764
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19)	1.905.954	1.892.509
	8.942.030	9.166.273

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	6.228.688	5.358.231
Tiền USD	807.388	1.915.533
	7.036.076	7.273.764

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	1.124.125	1.119.903
Trái phiếu có đảm bảo	26.431.127	26.393.583
Nợ thuê tài chính	6.087	9.026
	27.561.339	27.522.512
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	(1.905.954)	(1.892.509)
Hoàn trả sau 12 tháng	25.655.385	25.630.003

(a) Vay dài hạn

	31/3/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	325.075	323.478
Tiền USD	799.050	796.425
	1.124.125	1.119.903

20. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.680.757	10.649.796	(9.426.958)	(641.110)	(1.874)	7.015.545	15.276.156	5.036.469	20.312.625
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.102.664	3.102.664	505.026	3.607.690
Phát hành cổ phiếu thưởng	3.794.207	(3.794.207)	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	98.776	(50)	-	-	-	-	98.726	-	98.726
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	4.305	-	4.305	902	5.207
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	2.231.839	2.231.839	666.348	2.898.187
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(820.263)	(820.263)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(5.876.977)	-	-	(5.876.977)	-	(5.876.977)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.573.740	6.855.539	(9.426.958)	(6.518.087)	2.431	12.350.048	14.836.713	5.388.482	20.225.195

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.573.740	6.855.539	(9.426.958)	(6.518.087)	2.431	12.350.048	14.836.713	5.388.482	20.225.195
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	816.068	816.068	206.409	1.022.477
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	404	-	404	16	420
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(804.726)	(804.726)	(428.617)	(1.233.343)
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(434.816)	(434.816)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	11.573.740	6.855.539	(9.426.958)	(6.518.087)	2.835	12.361.390	14.848.459	4.731.474	19.579.933

21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.157.373.974	11.573.740	1.157.373.974	11.573.740
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.157.373.974	11.573.740	1.157.373.974	11.573.740
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(109.899.932)	(6.518.087)	(109.899.932)	(6.518.087)
Cổ phiếu lưu thông				
Cổ phiếu phổ thông	1.047.474.042	10.474.740	1.047.474.042	10.474.740
Thặng dư vốn cổ phần	-	6.855.539	-	6.855.539

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018		Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.157.373.974	11.573.740	768.075.674	7.680.757
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	9.877.600	98.776
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	379.420.700	3.794.207
Số dư cuối kỳ/năm	1.157.373.974	11.573.740	1.157.373.974	11.573.740

22. Vốn khác của chủ sở hữu

Thỏa thuận phát hành một số cổ định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán Thành phẩm	8.631.085	8.837.248
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiết khấu hàng bán	351.633	282.844
▪ Hàng bán bị trả lại	5.459	14.539
Doanh thu thuần	8.273.993	8.539.865

24. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng		
▪ Thành phẩm đã bán	5.508.809	6.069.489
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.674	754
	5.512.483	6.070.243

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Lãi thu từ:		
• Tiền gửi	69.955	107.541
• Cho vay đầu tư khác	1.545	8.308
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.840	18.311
Khác	2.928	-
	86.268	134.160

26. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Chi phí lãi vay/phát hành trái phiếu từ:		
• Ngân hàng	233.999	76.644
• Các trái chủ và khác	523.230	815.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.902	16.083
Chi phí tài chính khác	12.259	14.583
	781.390	922.609

27. Lợi nhuận từ các công ty liên kết

	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	517.072	325.137

28. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	3.355	1.139
Thu nhập khác	4.309	2.116
	7.664	3.255

29. Chi phí khác

	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	630
Chi phí khác	9.870	5.965
	9.870	6.595

30. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 được dựa trên lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 816.068 triệu VND (31/3/2017: 237.043 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 1.047.474.042 cổ phiếu (31/3/2017: 1.151.762.164 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	816.068	237.043

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.047.474.042	758.841.464
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	379.420.700
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian	-	13.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	1.047.474.042	1.151.762.164

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này. Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo chuẩn mực kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Công ty liên kết			
Techcombank và các công ty con của Techcombank	Khoản cho vay đã nhận	363.747	245.378
	Khoản cho vay đã trả	474.037	129.613
	Chi phí lãi vay	53.335	9.135
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt (*)	50.982	39.688

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 và ngày 31 tháng 3 năm 2017, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 và ngày 31 tháng 3 năm 2017.

32. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần Quý I của Tập đoàn là 1.022 tỷ VND tăng so với lợi nhuận thuần cùng kỳ năm trước là 263 tỷ VND, chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần của MCH tăng trưởng mạnh mẽ từ việc đầu tư nhiều hơn vào marketing để củng cố các thương hiệu mạnh, thúc đẩy các sản phẩm cao cấp và áp dụng các phát kiến mới trong ngành hàng gia vị và thực phẩm tiện lợi, đồng thời, lĩnh vực đồ uống và thịt chế biến cũng trên đà tăng trưởng tốt;
- MSR đạt tăng trưởng doanh thu thuần và lợi nhuận ấn tượng nhờ vào giá vonfram tăng cao và hiệu quả hoạt động được cải thiện; và
- Doanh thu thuần của Masan Nutri-Science bị ảnh hưởng lớn trong Quý 1/2018 do giá heo hơi giảm sâu.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc* *Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch* *Tổng Giám đốc*